

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - Vinacomin

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 25
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 -9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Núi Béo - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần than Núi Béo - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101700 đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 06 năm 2011 do sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác thu gom than non
- Xây dựng các công trình công ích
- Xây dựng các công trình dân dụng khác
- Sản xuất cấu kiện kim loại
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Khai thác thu gom than cứng
- Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- Khai thác đá sỏi đất sét
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

Trụ sở chính của Công ty tại Số 799 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch hội đồng
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Mai Quảng Thái	Ủy viên
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Phúc Hưng	Phó Giám đốc
Ông Lê Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2011

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Xuân Nam	Trưởng ban kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

VŨ ANH TUẤN

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin***

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 28/2/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2011 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:

Công ty tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo Công văn số 551/VINACOMIN - HDTV ngày 06/02/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam "Về việc phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ" của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - VINACOMIN.

Công ty thực hiện theo công văn số 6137/VIANACOMIN-KT ngày 01/12/2011 về việc hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm 2011 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 6 tháng 03 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309,480,651,862	330,047,721,857
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	5,156,774,449	14,365,642,543
111	1. Tiền	111		5,156,774,449	14,365,642,543
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193,410,334,394	184,644,429,774
131	1. Phải thu khách hàng	131		152,122,148,577	172,928,303,479
132	2. Trả trước cho người bán	132		34,014,800,544	3,474,128,290
135	5. Các khoản phải thu khác	135	05	7,273,385,273	8,241,998,005
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
140	IV. Hàng tồn kho	140	06	110,364,197,144	130,758,316,961
141	1. Hàng tồn kho	141		110,364,197,144	130,758,316,961
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		549,345,875	279,332,579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		539,345,875	229,592,579
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,000,000	49,740,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		671,241,596,738	623,645,204,983
220	II . Tài sản cố định	220		661,176,974,155	603,518,355,951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	557,133,987,518	523,078,062,792
222	- Nguyên giá	222		1,297,481,055,833	1,184,913,533,321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(740,347,068,315)	(661,835,470,529)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		24,619,201,190	31,224,452,224
225	- Nguyên giá	225		46,664,027,009	45,323,107,594
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,044,825,819)	(14,098,655,370)
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,464,186,663	4,963,504,109
228	- Nguyên giá	228		13,329,576,300	39,300,168,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,865,389,637)	(34,336,664,400)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	75,959,598,784	44,252,336,826
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	4,000,000,000	12,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,000,000,000	12,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác	260		6,064,622,583	8,126,849,032
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6,064,622,583	8,126,849,032
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		980,722,248,600	953,692,926,840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/1/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ	300		730,671,049,704	726,075,711,313
310	I. Nợ ngắn hạn	310		380,193,599,909	511,886,268,476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	7,596,139,200	61,245,654,436
312	2. Phải trả người bán	312		142,313,173,186	132,901,943,149
313	3. Người mua trả tiền trước	313		440,500	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	40,671,454,818	58,255,524,491
315	5. Phải trả người lao động	315		40,065,592,855	82,946,309,810
316	6. Chi phí phải trả	316	19	296,372,832	231,674,525
317	7. Phải trả nội bộ	317		16,116,165,535	58,922,341,863
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	16,591,515,494	13,551,494,204
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		116,542,745,489	103,831,325,998
330	II. Nợ dài hạn	330		350,477,449,795	214,189,442,837
334	4. Vay và nợ dài hạn	334	22	341,776,598,592	207,456,078,421
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,274,955,629	6,307,468,842
339	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		425,895,574	425,895,574
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250,051,198,896	227,617,215,527
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	24	250,036,113,720	227,602,130,349
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	60,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,758,140,204	54,674,531,204
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			280,182,389
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		126,184,082,477	111,587,685,726
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			965,839,993
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		93,891,037	93,891,037
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15,085,178	15,085,178
432	2. Nguồn kinh phí	432	25	15,085,178	15,085,178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		980,722,248,600	953,692,926,840

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			10,738,095,238	10,738,095,238
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			25,743,706	25,743,706
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2292 058 396 480	2184 418 251 066
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2292 058 396 480	2184 418 251 066
11	4. Giá vốn hàng bán	11	28	1879 565 291 968	1772 866 715 163
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		412 493 104 512	411 551 535 903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3 474 773 724	4 141 159 838
22	7. Chi phí tài chính	22	30	44 213 066 243	29 490 958 333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 108 864 257	29 490 958 333
24	8. Chi phí bán hàng	24		152 867 392 069	128 618 371 992
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128 901 170 489	144 386 709 618
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89 986 249 435	113 196 655 798
31	11. Thu nhập khác	31		39 946 395 331	13 183 121 904
32	12. Chi phí khác	32		28 526 451 557	18 849 824 319
40	13. Lợi nhuận khác	40		11 419 943 774	-5 666 702 415
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101 406 193 209	107 529 953 383
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	26 243 389 137	27 898 164 108
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75 162 804 072	79 631 789 275
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	7,158	13,272

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	55 314 306 491	261 277 807 914	278 273 127 587	38 318 986 818
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	8,176,819,720	71 096 012 902	78,387,349,528	885,483,094
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	13 648 164 108	26 243 389 137	23,148,164,108	16,743,389,137
6	Thuế tài nguyên	16	32,358,446,761	159,010,919,177	173,567,248,710	17 802 117 228
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		1,441,798,634	1,441,798,634	
9	Các loại thuế khác	19	1,130,875,902	3,485,688,064	1,728,566,607	2,887,997,359
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	
	Thuế thu nhập cá nhân		1,130,875,902	3,482,688,064	1,725,566,607	2 887 997 359
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	2,941,218,000	30 681 480 000	31 270 230 000	2,352,468,000
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	2,941,218,000	30 681 480 000	31,270,230,000	2,352,468,000
3	Các khoản khác	33				
	Tổng công (40=10+30)		58 255 524 491	291 959 287 914	309 543 357 587	40,671,454,818

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101,406,193,209	107,529,953,383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156,071,167,970	143,546,942,581
Các khoản dự phòng	03		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6,545,056,526	(1,961,276,726)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,190,487,215)	(1,169,223,200)
Chi phí lãi vay	06	37,108,864,257	29,490,958,333
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	292,940,794,747	277,437,354,371
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(8,756,650,178)	-144,654,887,788
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	20,394,119,817	(32,154,562,574)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(97,203,474,053)	68,106,758,689
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,752,473,153	(3,107,010,199)
Tiền lãi vay đã trả	13	(37,146,283,821)	(29,680,152,723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23,148,164,108)	(18,877,025,919)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,340,109,600	655,500,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18,028,365,000)	(14,154,764,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132,144,560,157	103,571,209,857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(222,389,681,486)	(155,249,009,588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,717,453,900	526,479,669
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(640,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,000,000,000	1,900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,473,033,315	2,179,883,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(206,199,194,271)	(151,282,646,807)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	236,351,247,147	190,444,275,563
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154,909,341,927)	(123,078,178,514)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,596,139,200)	(7,596,139,200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	64,845,766,020	50,769,957,849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,208,868,094)	3,058,520,899
Tiền tồn đầu kỳ	60	14,365,642,543	11,307,121,644
Tiền tồn cuối kỳ	70	5,156,774,449	14,365,642,543

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2011*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần than Núi Béo - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại 799 Đường Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh than

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác thu gom than non
- Xây dựng các công trình công ích
- Xây dựng các công trình dân dụng khác
- Sản xuất cấu kiện kim loại
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Khai thác thu gom than cứng
- Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- Khai thác đá sỏi đất sét
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Công văn số 551/VINACOMIN - HDTV ngày 06/02/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam "Về việc phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ" của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - VINACOMIN.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 25%.

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	160,920,769	646,013,596
Tiền gửi ngân hàng	4,995,853,680	13,719,628,947
Cộng	5,156,774,449	14,365,642,543

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Chi phí đền bù di chuyển Nhà máy Cơ khí	3,396,118,473	3,396,118,473
- Trợ cấp về hưu trước tuổi	1,239,660,687	1,642,804,592
- Chi phí bồi thường cho các hộ dân	1,772,473,000	
- BHXH, BHYT		1,783,924,435
- Phải thu khác	865,133,113	1,419,150,505
Cộng	7,273,385,273	8,241,998,005

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16 905 120 310	19 558 884 529
Công cụ, dụng cụ	219 473 062	172 239 448
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84 941 713 382	111 027 192 984
Thành phẩm	8 297 890 390	
Hàng hoá		
Cộng	110,364,197,144	130,758,316,961

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55 942 299 724	336 303 112 088	790 028 056 766	2 640 064 742	1184 913 533 321
Số tăng trong năm	15 155 429 488	72 350 526 285	95 413 819 477	803 283 345	183 723 058 595
- Mua trong năm		72 350 526 285	95 371 169 461	803 283 345	168 524 979 091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	15 071 268 112				15 071 268 112
- Luân chuyển	10 665 349		42 650 016		53 315 365
- Tăng khác	73 496 027				73 496 027
Số giảm trong năm	5 289 866 136	14 737 741 692	51 127 928 256		71 102 220 719
- Thanh lý, nhượng bán	5 247 915 191	14 683 366 801	51 090 191 296		71 021 473 288
- Luân chuyển		53 315 365			53 315 365
- Giảm khác	41 950 945	1 059 526	37 736 960		80 747 431
Số dư cuối năm	65 807 863 076	393 915 896 681	834 313 947 987	3 443 348 087	1297 481 055 833
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29,679,582,062	165,549,767,616	465,170,298,594	1,435,822,256	661,835,470,529
Số tăng trong năm	8,150,284,874	41,062,022,315	97,348,376,827	285,609,891	146,846,293,907
- Khấu hao trong năm	8,150,284,874	41,062,022,315	97,127,762,997	285,609,891	146,625,680,077
- Tăng khác(hao mòn TSPL)			220 613 830		220 613 830
Số giảm trong năm	3 583 026 052	13 660 690 314	51 090 979 753		68 334 696 119
- Thanh lý, nhượng bán	3 583 026 052	13 660 690 314	51 090 979 753		68,334,696,119
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	34,246,840,884	192,951,099,617	511,427,695,668	1,721,432,147	740,347,068,315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,262,717,662	170,753,344,472	324,857,758,172	1,204,242,486	523,078,062,792
Tại ngày cuối năm	31,561,022,192	200,964,797,064	322,886,252,319	1,721,915,940	557,133,987,518

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		45,323,107,594	45 323 107 594
Số tăng trong năm		1 340 919 415	1 340 919 415
- Thuê tài chính trong năm		1,303,182,455	1 303 182 455
- Mua lại TSCĐ thuê TC			
- Tăng khác		37,736,960	37 736 960
Số giảm trong năm			
- Trả lại TSCĐ thuê TC			
- Giảm khác (chuyển sang TSCĐHH)			
Số dư cuối năm	-	46,664,027,009	46,664,027,009
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		14,098,655,369	14 098 655 369
Số tăng trong năm		7,946,170,450	7 946 170 450
- Khấu hao trong năm		7,946,170,450	7 946 170 450
- Mua lại TSCĐ thuê TC			
- Tăng khác			
Số giảm trong năm		-	
Số dư cuối năm		22,044,825,819	22 044 825 819
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		31 224 452 225	31 224 452 225
Tại ngày cuối năm		24 619 201 190	24 619 201 190

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ khác	Dụng cụ quản lý	Đất XDCH đền bù	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3 178 401 000	13 800 000	36 107 967 509	39 300 168 509
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm			25 970 592 209	25 970 592 209
- Thanh lý, nhượng bán			25 970 592 209	25 970 592 209
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	3 178 401 000	13 800 000	10 137 375 300	13 329 576 300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	205 333 428	4 453 807	34 126 877 165	34 336 664 400
Số tăng trong năm	63 568 035	2 336 548	1 433 412 863	1 499 317 446
- Khấu hao trong năm	63 568 035	2 336 548	1 433 412 863	1 499 317 446
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán			25 970 592 209	25 970 592 209
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	268 901 463	6 790 355	9 589 697 819	9 865 389 637
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2 973 067 572	9 346 193	1 981 090 344	4 963 504 109
Tại ngày cuối năm	2 909 499 537	7 009 645	547 677 481	3 464 186 663

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số	75,959,598,784	44,252,336,826
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
- Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty cổ phần Than Núi Néo	28,287,100,456	16,390,363,831
- Nhà văn hoá công nhân	30,643,873,732	19,533,777,597
- Đường vận chuyển than mỏ đến NCT		5,760,923,425
- Dự án khai thác than hầm lò	16,446,072,221	1,150,273,417

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	4,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	4,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	4,000,000,000	12,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Crômit Cổ định - Thanh Hoá		4,500,000,000
+ Nhà nghỉ Trà Cổ - Cty Cổ phần Hoa Sơn	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị và Xây lắp công trình		2,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV		1,000,000,000
Cộng	4,000,000,000	12,000,000,000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	6,064,622,583	8,126,849,032
Cộng	6,064,622,583	8,126,849,032

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	7,596,139,200	61,245,654,436
Cộng	7,596,139,200	61,245,654,436

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	885,483,094	8,176,819,720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,743,389,137	13,648,164,108
Thuế thu nhập cá nhân	2,887,997,359	1,130,875,902
Thuế tài nguyên	17,802,117,228	32,358,446,761

Phí bảo vệ môi trường	2,352,468,000	2,941,218,000
Cộng	40,671,454,818	58,255,524,491

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	153,773,863	191,193,427
- Trích trước chi phí môi trường	142,598,969	40,481,098
Cộng	296,372,832	231,674,525

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đoàn phí công đoàn	611,859,826	147,892,847
Kinh phí công đoàn		1,176,984,951
Bảo hiểm xã hội	199,491,237	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,780,164,431	12,226,616,406
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả cổ tức	10,819,590,075	4,468,956,750
- Tiền CBCNV đóng góp xây dựng Nhà Văn hóa	3,000,000,000	3,000,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	866,868,604	2,556,499,867
- Phải trả khác	1,093,705,752	2,201,159,789
Cộng	16,591,515,494	13,551,494,204

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	334,180,459,392	192,263,800,021
- Vay ngân hàng	237,181,637,170	98,144,143,498
- Vay Tập đoàn than	96,998,822,222	94,119,656,523
Nợ dài hạn	7,596,139,200	15,192,278,400
- Thuê tài chính	7,596,139,200	15,192,278,400
Cộng	341,776,598,592	207,456,078,421

Các khoản vay dài hạn

<i>Đơn vị tính: 1.000.000 VND</i>					
Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 12/31/2011	Phương thức đảm bảo
I Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh				35,491	
HĐ					
01/2009/DADT/NUIBEO					
1 -NTQN ngày 5/6/2009	15,6% năm	60 tháng	34,435	20,756	Tài sản

HĐ 02/2009/DADT/NUIBEO						
2	-NTQN ngày 14/07/2009	15,6% năm	60 tháng	16,718	14,736	Tài sản
II Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Ninh					176,491	
HĐ 01/2009/HĐTD						
1	ngày 02/06/2009	16,2% năm	60 tháng	37,491	4,531	Tài sản
HĐ 01-10/HĐTD ngày						
2	20/01/2010	16,2% năm	60 tháng	10,755	4,870	Tài sản
HĐ 01-10/HĐTD ngày						
3	25/08/2010	19,5% năm	84 tháng	145,000	130,562	Tài sản
HĐ 02-10/HĐTD ngày						
4	25/08/2010	19% năm	84 tháng	5,100	4,544	Không
HĐ 03-10/HĐTD ngày						
5	25/08/2010	19,5% năm	60 tháng	40,000	31,984	Không
III Ngân hàng TMCP Quân đội					25,200	
228.09.601.486572.TD						
1	ngày 29/9/2009	14% năm	60 tháng	42,000	25,200	Tài sản
IV Công ty TNHH MTV TC Than					16,888	
HĐ 87/2009/VCMFC/TDTH						
1	ngày 30/09/2009	15,5% năm	60 tháng	45,841	16,888	Tài sản
VII Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam					80,111	
01 HĐ/TKV- NB/JBIC/2010 ngày						
1	19/07/2010	13% năm	60 tháng	69,671	67,068	Không
02 HĐ/TKV- NB/JBIC/2010 ngày						
2	04/08/2010	13% năm	60 tháng	5,039	4,851	Không
01 HĐ/TKV-TNB- TPVND-2010 ngày						
3	31/12/2010	12% năm	84 tháng	2,151	2,151	Không
HĐ số 02/HĐ/TKV- NB/JBIC/2011						
4			60 tháng	6,042	6,042	Không
Tổng cộng					334,180	

* Trong đó: Vay dài hạn: 268,035 triệu đồng
 Vay dài hạn đến hạn trả: 66,145 triệu đồng

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	54,674,531,204	93,891,037	111,587,685,726	965,839,993	280,182,389		227,602,130,349
Tăng vốn trong kỳ	60,000,000,000							60,000,000,000
Lãi trong kỳ							75,162,804,072	75,162,804,072
Tăng khác		9,083,609,000		19,921,865,547				29,005,474,547
Giảm vốn trong kỳ		60,000,000,000		5,325,468,796	965,839,993			66,291,308,789
Lỗ trong kỳ								
Giảm khác						280,182,389	75,162,804,072	75,442,986,461
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	3,758,140,204	93,891,037	126,184,082,477				250,036,113,718

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,200,000,000	30,600,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	58,800,000,000	29,400,000,000
Cộng	120,000,000,000	60,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	126,184,082,477	111,587,685,726
- Quỹ dự phòng tài chính	-	965,839,993
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,240,521,301,936	2,091,918,660,664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,537,094,544	92,499,590,402
Cộng	2,292,058,396,480	2,184,418,251,066

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,845,467,359,736	1,688,674,111,852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,097,932,232	84,192,603,311
Cộng	1,879,565,291,968	1,772,866,715,163

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,495,986,926	1,332,254,872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,977,046,389	847,628,240
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,740,409	1,961,276,726
Cộng	3,474,773,724	4,141,159,838

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	37,108,864,257	29,490,958,333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	557 405 951	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6 546 796 035	
Cộng	44 213 066 243	29,490,958,333

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Tổng thu lợi nhuận trước thuế	101 406 193 209	
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế	1 812 722 934	
- Thu nhập tính thuế TNDN	103 218 916 143	
- Thuế suất thuế TNDN	25%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25 804 729 036	27,898,164,108
- Thuế TNDN truy thu năm 2010	438 660 101	
Thuế TNDN phải nộp năm 2011	26 243 389 137	27,898,164,108

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75,162,804,072	79,631,789,275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75,162,804,072	79,631,789,275
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,500,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,158	13,272

37.1 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn TKV năm 2011

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	3,013,466.40	1,508,723,865,560
+ Than sạch	3,013,466.40	1,508,723,865,560
- Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1,581,329.87	731,797,436,376
+ Than nguyên khai quy sạch	1,581,329.87	731,797,436,376

Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn

TK331: Phải trả cho người bán

	Dư Nợ	Dư Có
TK331: Phải trả cho người bán	31,357,703,703	47,603,138,154
1 Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh		2,906,462,978
2 Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai		12,038,526,406
3 Cty Cổ phần cơ khí Hòn Gai Vinacomin		54,594,732
4 Công ty TNHH ITV môi trường - Vinacomin		18,293,477,239
5 Công ty CP Giám Định - Vinacomin		325,197,286
6 Công ty CP Công Nghiệp Ô TÔ - Vinacomin		3,310,925,874
7 Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin		718,792,960
8 Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải - ITASCO		129,277,900
9 Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả		25,909,235
10 Công ty CP Thiết bị điện - TKV		2,165,245,500
11 Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		13,695,000
12 Viện Khoa học công nghệ mỏ	31,070,584,953	
13 Công ty CP tin học công nghệ môi trường - TKV		186,471,101
14 Trung tâm XNK và HTĐT - VVMI		139,102,155
15 Công ty CP Cơ khí Ô TÔ Ưông Bí		2,640,741,557
16 Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		172,547,615
17 Công ty Tư Vấn Quản lý Dự án - Vinacomin	179,580,000	
18 Cty TNHH ITV Địa Chất Mỏ- Vinacomin		585,116,674
19 Công ty TNHH MTV ĐT phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	107,538,750	
20 Công ty CP đầu tư XD và TM - Tổng công ty Đông Bắc		3,696,213,605
21 Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai		12,927,284
22 Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin		187,913,053
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	140,251,181,860	

1	Cty tuyển than Hòn Gai	37,907,618,428	
2	Cty kho vận Hòn Gai	71,244,588,559	
3	Công ty Kinh doanh than Quảng Ninh	6,734,086,859	
4	Trung tâm cấp cứu mỏ	48,531,912	
5	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	10,162,151,757	
6	Cty Cổ phần Than Hòn Gai - Xí Nghiệp 917	681,895,015	
7	Cty Cổ phần Sắt Thạch Khê	8,419,919,696	
8	Cty Cổ phần cơ khí Hòn Gai	5,052,389,634	
	<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		16,116,165,535
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		16,116,165,535
	<u>TK341; 315: Vay dài hạn, nợ đến hạn</u>		113,108,811,759
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		76,861,040,135
2	Cty MTV tài chính TVN		36,189,000,000
3	Cty tuyển than Hòn Gai		58,771,624

37.2 Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2011 Công ty hoạt động kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011, Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm

Vũ Anh Tuấn